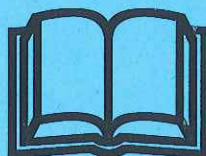


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
ĐỊA CHỈ : 99 MẬT SƠN - P.ĐÔNG VỆ - TP. THANH HÓA



QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính*

NƠI NHẬN : UBCKNN, HNX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		155.545.453.607	131.658.940.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.295.290.957	6.143.385.341
1. Tiền	111		2.895.290.957	1.143.385.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.400.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.100.384.679	63.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.100.384.679	63.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.428.870.731	41.970.977.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39.883.431.881	55.152.139.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.750.876.250	336.958.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	18.590.503.429	17.757.664.978
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-23.795.940.829	-31.275.785.295
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.720.907.240	19.776.148.671
1. Hàng tồn kho	141	V.4	21.720.907.240	19.776.148.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	768.429.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			725.152.831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a		43.277.126
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		594.093.790.033	617.802.110.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.5		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		572.192.036.960	569.364.121.608

1. Tài sản cố định hữu hình	221		572.052.470.291	569.364.121.608
- Nguyên giá	222		1.259.985.077.830	1.212.349.318.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-687.932.607.539	-642.985.197.027
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	139.566.669	0
- Nguyên giá	228		572.621.550	414.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-433.054.881	-414.621.550
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.740.641.523	34.514.335.644
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	13.740.641.523	34.514.335.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.161.111.550	13.923.652.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.161.111.550	13.923.652.992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		749.639.243.640	749.461.051.225
C - Nợ phải trả	300		379.349.805.202	387.659.078.405
I. Nợ ngắn hạn	310		379.349.805.202	131.926.394.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	22.112.013.100	55.177.602.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.027.462.311	677.535.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	5.413.369.853	734.717.026
4. Phải trả người lao động	314		14.472.299.921	12.739.646.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	9.188.765.218	642.811.487
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	53.305.342.775	35.485.208.015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		258.147.887.110	20.622.749.896
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.972.062.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.710.602.914	5.846.123.614
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	255.732.683.593

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			4.781.171.431
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		250.951.512.162
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		370.289.438.438	361.801.972.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	370.289.438.438	361.801.972.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.467.650.118	5.518.200.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.867.678.320	26.329.662.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			26.329.662.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.867.678.320	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		749.639.243.640	749.461.051.225

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Tien

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.540.036.920	99.749.161.645	273.930.827.490	266.106.866.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		109.540.036.920	99.749.161.645	273.930.827.490	266.106.866.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	77.785.814.242	70.352.610.459	187.343.877.100	175.604.878.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.754.222.678	29.396.551.186	86.586.950.390	90.501.988.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.456.626.190	1.297.204.805	4.333.032.898	3.274.498.116
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.259.553.507	4.534.132.283	13.162.980.543	14.132.841.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		9.049.463.504	10.700.538.349	26.612.734.571	24.345.072.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.118.361.404	5.592.267.966	14.737.823.142	31.666.856.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.783.470.453	9.866.817.393	36.406.445.032	23.631.716.056
11. Thu nhập khác	31		2.866.417.000	232.502.000	2.981.813.000	396.358.364
12. Chi phí khác	32		34.781.400	33.300.786	40.834.400	66.240.786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.831.635.600	199.201.214	2.940.978.600	330.117.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.615.106.053	10.066.018.607	39.347.423.632	23.961.833.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3.123.021.210	2.079.930.601	8.479.745.312	4.845.023.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.492.084.843	7.986.088.006	30.867.678.320	19.116.809.664
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Đặng Thị Tiệp

Đặng Thị Tiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Ngọc Liên

Trang: 1

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 Năm 2020

Chỉ tiêu	MS	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	4.520.032.420	6.554.215.618	7.793.698.674	15.711.709.544	13.142.409.991	3.280.549.364
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	140.198.952	2.757.224.702	2.846.000.000	5.220.890.869	5.146.000.000	51.423.654
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	4.241.166.588	3.123.021.210	4.241.166.588	8.479.745.312	6.001.166.588	3.123.021.210
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	29.936.000	343.932.086	373.868.086	787.455.186	787.455.186	
7. Thuế tài nguyên	17	108.730.880	329.821.500	332.447.880	910.385.120	894.555.160	106.104.500
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		216.120	216.120	291.233.057	291.233.057	
10. Thuế bảo vệ môi trường	20				22.000.000	22.000.000	
11. Các loại thuế khác	21						
II. Khoản phải nộp khác	30	2.287.131.489	7.032.967.800	7.187.278.800	19.205.451.684	17.052.821.284	2.132.820.489
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	2.287.131.489	6.953.323.800	7.187.278.800	18.429.560.800	16.356.574.400	2.053.176.489
3. Khoản phải nộp khác	33		79.644.000		775.890.884	696.246.884	79.644.000
Tổng cộng	40	6.807.163.909	13.587.183.418	14.980.977.474	34.917.161.228	30.195.231.275	5.413.369.853

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Đặng Thị Tiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Dân

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Từ ngày 01/07/2020

Đến ngày 30/09/2020

Chi tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		725.152.831
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	3.074.894.299	8.359.591.876
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	3.074.894.299	9.084.744.707
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3.074.894.299	9.054.681.336
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		30.063.371
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	0	0
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23	0	0
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	140.198.952	-23.467.215
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5.832.119.001	14.346.238.205
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	3.074.894.299	9.054.681.336
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		70.666.000
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	2.786.000.000	5.086.000.000
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	111.423.654	111.423.654

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Tien

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

TT	Chỉ tiêu	Mã số	9 Tháng/2020 Đồng	9 Tháng/2019 Đồng
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	325.095.151.720	300.566.290.103
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(69.282.832.440)	(61.626.408.184)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.173.111.510)	(76.643.825.181)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(17.985.082.237)	(11.922.531.065)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.001.166.588)	(4.382.562.556)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	235.181.415.607	405.329.243.972
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(285.302.318.261)	(468.808.383.132)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.532.056.291	82.511.823.957
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(42.190.282.302)	(49.622.973.143)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.100.384.679)	(78.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	48.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.752.370.873	2.457.611.827
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.538.296.108)	(77.165.361.316)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	13.844.901.300	21.976.741.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.271.276.248)	(20.976.374.948)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.415.479.619)	(12.286.806.311)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.841.854.567)	(11.286.440.259)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.151.905.616	(5.939.977.618)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.143.385.341	14.578.480.354
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.295.290.957	8.638.502.736

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Lập biểu



Lê Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/07/2020

Đến ngày: 30/09/2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất KD nước sạch, lập dự án thiết kế thi công các công trình cấp thoát nước; công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ SXKD thông thường: Theo tháng và theo năm;
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp;
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin: So sánh được.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán năm(bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá; trong Bảng cân đối kế toán phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.



10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Chủ yếu là giá trị đồng hồ đo nước xuất dùng;

- Chi phí khác: Các loại chi phí hợp lý khác được hạch toán vào chi phí;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng theo quy định của Bộ Tài chính;

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Theo hợp đồng giữa bên vay và bên cho vay, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng. Các chi phí khác được tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo chuẩn mực số 16.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Lãi vay dài hạn phải trả theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty.

- Các loại phải trả khác theo hợp đồng, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không trích.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực tế của Chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty. Sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm; lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định hiện hành.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Khi bán thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chủ sở hữu hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa, sản phẩm đó bị trả lại;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu được ghi nhận theo khối lượng hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng, quyết toán AB, hoặc bảng xác nhận khối lượng với chủ đầu tư

- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu: Theo quy định hiện hành.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Là tổng giá vốn hàng bán phát sinh theo quy định hiện hành.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN: Theo quy định hiện hành.

25. Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở tổng thu nhập doanh nghiệp chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Đơn vị tính: VNĐ
01. Tiền			
- Tiền mặt	470.460.500	11.535.000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.424.830.457	1.131.850.341	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (tương đương tiền) Cộng	2.895.290.957	1.143.385.341	
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	93.500.384.679	68.000.000.000	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 128)	93.500.384.679	68.000.000.000	
03. Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42.634.308.131	55.489.097.329	
- Phải thu ngắn hạn (TK 131)	42.634.308.131	55.489.097.329	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (TK 331)	39.883.431.881	55.152.139.329	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	2.750.876.250	336.958.000	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
04. Phải thu khác	18.590.503.429	17.757.664.978	
a) Ngắn hạn	688.722.363	688.722.363	
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Phải thu tạm ứng	5.628.211.374	2.907.470.040	
- Phải thu khác (TK 1388, 3882, 3383, 3384, 3386).	12.273.569.692	14.161.472.575	
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Phải thu khác.			

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
---------	--	-----------------	------------	--	-----------------

Cộng

07. Hàng tồn kho:

Giá gốc	Số cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm	Dự phòng
---------	------------	----------	---------	------------	----------

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

Cộng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi
---------	--------------------------------------	---------	--------------------------------------

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.740.641.523	34.514.335.644
13.740.641.523	34.514.335.644

09. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm	332.567.823.455	145.828.169.566	731.719.996.333	2.233.329.281			1.212.349.318.635
- Mua trong năm		560.885.578					560.885.578
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.870.858.669	14.981.232.628	27.442.995.578	77.474.524			47.372.561.399
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	297.687.782						297.687.782
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	337.140.994.342	161.370.287.772	759.162.991.911	2.310.803.805			1.259.985.077.830
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	169.452.542.487	65.951.728.458	406.109.218.348	1.471.707.734			642.985.197.027
- Khấu hao trong năm	10.612.287.342	10.938.406.490	23.224.189.255	176.392.025			44.951.272.112
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	3.864.600						3.864.600
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	180.060.965.229	76.890.134.948	429.333.407.603	1.648.099.759			687.932.607.539
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	163.115.280.968	79.876.441.108	325.610.777.985	761.621.547			569.364.121.608
- Tại ngày cuối kỳ	157.080.029.113	84.480.152.824	329.829.584.308	662.704.046			572.052.470.291

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Số dư đầu năm					355.953.550	58.668.000		414.621.550
- Mua trong năm					158.000.000			158.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					513.953.550	58.668.000		572.621.550
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					355.953.550	58.668.000		414.621.550
- Khấu hao trong năm					18.433.331			18.433.331
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					374.386.881	58.668.000		433.054.881
Giá trị còn lại					139.566.669			139.566.669
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm					139.566.669			139.566.669

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**13. Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Lợi thế thương mại do xác định GTDN
- Chi phí nghiên cứu giá trị lớn;
- Đồng hồ nước và CCDC khác chờ phân bổ.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

8.161.111.550

13.923.652.992

8.161.111.550**13.923.652.992****Cộng**

15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại thương		-
b) Vay dài hạn.	258.147.887.110	271.574.262.058
- Vay ngân hàng Công thương Thanh Hóa		
- Vay ngân hàng phát triển vốn ADB (DA Thanh hóa/SS)	17.104.367.588	19.242.413.536
- Vay ngân hàng phát triển vốn WB (DA 6 huyện)	56.576.502.900	59.405.327.900
- Vay ngân hàng Ngoại thương (Nâng cấp HR)	30.060.939.000	31.630.939.000
- Vay NH phát triển (DA phát triển TD TP Thanh Hoa)	50.243.582.623	52.428.086.623
- Vay ngân hàng Ngoại thương (Tuyển ống số 2 TH/SS)	37.604.999.999	39.239.999.999
- Vay Quỹ đầu tư (Tuyển ống số 2)	9.930.000.000	11.040.000.000
- Vay Ngân hàng phát triển (phân bổ CP giám sát DA phát triển toàn diện TPTH)	7.627.495.000	7.627.495.000
- Vay NH Ngoại Thương (DA Quảng Xương CS: 15.000m3/ngđ)	49.000.000.000	50.960.000.000
b - Nợ dài hạn.		
- Nợ dài hạn khác.		
Cộng	258.147.887.110	271.574.262.058

16- Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn.	22.112.013.100	55.177.602.329
Cộng	22.112.013.100	55.177.602.329
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng.	51.423.654	-23.467.215
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất, nhập khẩu.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	3.123.021.210	644.442.486
- Thuế thu nhập cá nhân.		
- Thuế tài nguyên.		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	106.104.500	90.274.540
- Phí bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác.		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	2.132.820.489	-19.809.911
Cộng	5.413.369.853	691.439.900

18- Chi phí phải trả.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi vay NH phát triển (VS Thanh Hóa/SS)	1.430.599.566	1.179.073.514
- Lãi vay phải trả NH phát triển (WB 6 huyện)	431.395.835	-
- Lãi vay phải trả NH ngoại thương nâng cấp NMNH.Rông	1.880.737.769	1.136.258.823
- Lãi vay phải trả NH Phát triển VN (DA Hợp phần cấp nước)	489.100.342	-
- Lãi vay phải trả NH Ngoại Thương (DA Tuyển ống số 2)	1.831.938.500	1.024.532.375
- Lãi vay phải trả NH Ngoại Thương (DA Quảng Xương)	3.124.993.206	2.084.118.206
Cộng	9.188.765.218	5.423.982.918

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết.		
- Kinh phí công đoàn.	686.586.058	-
- Bảo hiểm xã hội.	10.382.856	23.998.202

- Bảo hiểm y tế. - Bảo hiểm thất nghiệp - Phải trả về cổ phần hóa - Các khoản phải trả, phải nộp khác(TK 3388, 1388).	52.608.373.863	69.831.369.429
Cộng	53.305.342.775	69.855.367.631

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Số cuối kỳ			Số đầu năm		
------------	--	--	------------	--	--

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9	10
Số dư đầu năm trước									
-Tăng vốn trong năm trước.									
-Lãi trong năm trước.									
-Tăng khác.									
-Giảm vốn trong năm trước.									
-Lỗ trong năm trước.									
-Giảm khác.									
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	329.954.110.000						31.847.862.820		361.801.972.820
-Tăng vốn trong năm nay.									
-Lãi trong năm nay.									
- Lợi nhuận năm trước							8.487.465.618		8.487.465.618
-Giảm vốn trong năm nay.									
-Lỗ trong năm nay.									
- Giảm do trích thuế TNDN									
- Giảm phân phối lợi nhuận									
-Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	329.954.110.000						40.335.328.438		370.289.438.438

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng
c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	329.954.110.000	329.954.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
---------------------------	---------	-----------

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---	------------	------------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang
--	-----	---

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính:.....</i>	
	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.930.827.490	266.106.866.600
- Doanh thu bán hàng (nước sạch);	259.085.360.800	243.788.499.366
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác.	2.336.518.378	3.009.082.734
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	12.508.948.312	19.309.284.500
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận		
Cộng	273.930.827.490	266.106.866.600

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
 - Giảm giá hàng bán;
 - Hàng bán bị trả lại.

03. Giá vốn hàng bán (MS11)	187.343.877.100	175.604.878.279
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	187.343.877.100	175.604.878.279
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
04. Doanh thu hoạt động tài chính	4.333.032.898	3.274.498.116
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.333.032.898	3.274.498.116
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
05. Chi phí tài chính	13.162.980.543	14.132.841.530
- Lãi tiền vay;	13.162.980.543	14.132.841.530
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
06. Thu nhập khác	2.981.813.000	396.358.364
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		...
- Tiền phạt thu được;		...
- Thuế được giảm;		...
- Các khoản khác.		...
07. Chi phí khác	40.834.400	66.240.786
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		...
- Các khoản bị phạt;		...
- Các khoản khác.		...
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	41.350.557.713	56.011.928.851
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.737.823.142	31.666.856.537
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	26.612.734.571	24.345.072.314
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu (TK		
6211,6272,6273,6413,6422,6423);	56.190.358.956	47.992.083.630
- Chi phí nhân công (TK 622,6271,6411,6421) ;	88.982.618.896	82.960.456.076
- Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274, 6424);	44.969.708.443	46.665.765.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277,6427);	23.564.166.138	22.484.677.976
- Chi phí khác bằng tiền (TK 6278, 6425,6428).	19.981.521.807	34.274.661.281
Cộng	233.688.374.240	234.377.644.033
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	8.479.745.312	4.845.023.970
Cộng	8.479.745.312	4.845.023.970

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay: không

Năm trước: không

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX- Những thông tin khác.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):..

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác.

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Tiệp

Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Cẩm

